

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CAO LÃNH
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 36/2021/DS-ST

Ngày: 27-5-2021

“V/v tranh chấp chia thừa kế;
đòi lại tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CAO LÃNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Mỹ

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Hồng Thơ

Ông Nguyễn Viết Thanh

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Vũ Hải - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cao Lãnh: Bà Võ Thị Tuyết Trinh – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 14, 21, 27 tháng 5 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 125/2019/TLST-DS ngày 04/5/2019, về việc “Tranh chấp chia thừa kế; đòi lại tài sản” theo thông báo mở lại phiên tòa số 15/TB-TA ngày 27 tháng 4 năm 2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

1. Nguyễn Thành H, sinh năm 1964

Địa chỉ: Số nhà 252, ấp Đ 4, xã T, huyện L, Đồng Tháp;

2. Nguyễn Kim P, sinh năm 1965

Địa chỉ: Số nhà 16, U, Tổ 17, khóm H, Phường C, thành phố L, Đồng Tháp;

3. Nguyễn Hữu S, sinh năm 1969

Địa chỉ: Số nhà 284/98, Ấp 6, xã S, huyện L, Đồng Tháp;

4. Nguyễn Kim T, sinh năm 1967

Địa chỉ: Số nhà 235, C, khóm H, Phường C, thành phố L, Đồng Tháp;

5. Nguyễn Kim O, sinh năm 1975

Địa chỉ: Số nhà 20, U, Tổ 17, khóm H, Phường C, thành phố L, Đồng Tháp;

6. Trần Khắc Đ, sinh năm 1993

7. Nguyễn Quốc Pha N, sinh năm 2003

Đại diện theo pháp luật của Nguyễn Quốc Pha N: Bà Nguyễn Kim P.

Cùng địa chỉ: Số nhà 16, U, Tổ 17, khóm H, Phường C, thành phố L, Đồng Tháp;

Đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn: Bà Ngô Thị Kim X, sinh năm 1960; địa chỉ: Số 33-35, T, Tổ 34, Khóm C, Phường A, thành phố L, Đồng Tháp;

Bị đơn: Nguyễn Thành T1, sinh năm 1979

HKTT: Tổ 24, khóm H, Phường C, thành phố L, Đồng Tháp;

Địa chỉ: 203, C, khóm P, Phường C, thành phố L, Đồng Tháp;

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Nguyễn Hữu T2, sinh năm 1971

Địa chỉ: ấp T, xã Q, huyện M, Đồng Tháp;

2. Phan Thị Hải T3, sinh năm 1979

3. Nguyễn Phan Huỳnh N1, sinh năm 2003

HKTT: Tổ 24, khóm H, Phường C, thành phố L, Đồng Tháp;

Địa chỉ: Số nhà 203, C, khóm H, Phường C, thành phố L, tỉnh Đồng Tháp;

4. Trương Văn C, sinh năm 1978

Địa chỉ: Số 812, Tổ 16, Khóm B, Phường F, thành phố L, Đồng Tháp;

5. Nguyễn Kim L, sinh năm 1951

Địa chỉ: Tổ 24, khóm H, Phường C, thành phố L, Đồng Tháp;

6. Trần Thanh D

Địa chỉ: Khóm H, Phường C, thành phố L, Đồng Tháp.

(Có mặt bà X, các đương sự còn lại vắng mặt không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, biên bản H giải cũng N1 tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Cha mẹ các nguyên đơn là ông Nguyễn Thành T4 và bà Nguyễn Thị H1 có diện tích đất thổ cư và 01 căn nhà cấp 4 trên diện tích đất 178m², thửa 99, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại tổ 24, khóm H, Phường C, thành phố L, ông T4 được cấp ngày 03/7/1990. Đồng thời có 03 ha đất ở trường C xã Q, huyện M. Đất hiện do T2 và S canh tác. Phần đất này tự thỏa thuận không yêu cầu.

Ông T4 chết năm 1996, bà H1 chết năm 2003 không để lại di chúc. Ông bà có 08 người con (Nguyễn Thành H, Nguyễn Kim P, Nguyễn Hữu S,

Nguyễn Hữu T2, Nguyễn Kim T, Nguyễn Kim X1, Nguyễn Kim O), X1 chết năm 2018 có chồng là Trương Văn C không đăng ký kết hôn, không có con.

Sau khi ông T4 và bà H1 chết thì các anh chị em thống nhất để Nguyễn Thành T1 đại diện đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2007 (nhưng chỉ có H, P, S, T2, X1, T1 có làm thủ tục phân chia di sản thừa kế thống nhất để cho T1 thừa kế diện tích 165,7m², thửa 300, tờ bản đồ số 06) riêng T và O không ký tên thủ tục phân chia di sản.

Ông T1 được cấp theo lưới tọa độ nên diện tích đất chỉ còn 165,7m². Đất và nhà là di sản của ông T4 và bà H1 gồm có các thành viên T1, P, O, X1, T3, N1, Đ, P, N sử dụng và cùng chung hộ khẩu so T1 là chủ hộ, T3 là vợ T1 và N1 là con T1. Đ và N là con Nguyễn Thị P.

Phần đất thuộc diện quy hoạch và thu hồi để thực hiện Công trình Lia 2, Phường 2 – Phường 3, thành phố L, đã lấy thông tin những người trong hộ thời gian trước năm 2014, đến năm 2016 UBND thành phố Cao Lãnh có Quyết định số 2150/QĐ-HĐBTHT&TĐC, ngày 05/12/2016, bồi thường tổng số tiền cho ông T1 là 594.681.495đ cụ thể:

Bồi thường tiền đất: 214.951.495đ;

Bồi thường hỗ trợ tài sản: 170.991.495đ (bổ sung), trong đó: nhà ở, vật kiến trúc là 162.484.122đ; nhà phụ: 2.841.965đ (bổ sung); cây trồng: 120.000đ;

Chính sách hỗ trợ: 43.840.000đ, gồm hỗ trợ di dời kiếng: 40.000đ; hỗ trợ tiền thuê nhà cho 06 nhân khẩu: 9.000.000đ; hỗ trợ ổn định 12 tháng: 28.800.000đ; hỗ trợ di chuyển nhà: 6.000.000đ.

Yêu cầu chia thừa kế số tiền bồi thường đất 214.951.495đ; tiền hỗ trợ tài sản 203.126.087đ; không yêu cầu đối với tiền bồi thường cây trồng, di dời kiếng và hỗ trợ di chuyển nhà.

Hình thức giao đất có thu tiền sử dụng là $3.600.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 85,6\text{m}^2 = 308.160.000\text{đ}$.

Ông T1 có trách nhiệm kê khai để được cấp giấy chứng nhận theo quy định. Khi có quyết định hỗ trợ bồi thường và cấp nền tái định cư thì ông T1 có hứa trong anh em sẽ phân chia di sản của cha mẹ cho anh em nhưng ông T1 không thực hiện. Do đó, các nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế như sau:

1/ Căn nhà cha mẹ không để lại di chúc, số tiền được bồi thường là nhà chính: 162.484.122đ và nhà phụ 2.841.965đ. Tổng cộng là 165.326.087đ, làm tròn 165.326.000đ : 8 = 20.665.750đ; phần X1 chết thì chia cho 7 người

(20.665.750đ : 7 = 2.952.250đ). Phần H, P, S, T2, T, O, T1 được mỗi người là 23.618.000đ.

2/ Số tiền hỗ trợ ổn định đời sống cho 08 nhân khẩu trong hộ khẩu Nguyễn Thành T1, Nguyễn Kim P, Nguyễn Kim O, Nguyễn Kim X1, Phan Thị Hải T3, Nguyễn Phan Quỳnh N1, Trần Khắc Đ, Nguyễn Quốc Pha N trong thời gian 12 tháng với số tiền 28.800.000 đồng được chia làm 08 phần: $28.800.000đ : 8 = 3.600.000đ$. Phần bà X1 chết thì chia cho 7 người ($3.600.000đ : 7 = 514.285đ$). Phần H, P, S, T2, T, O, T1 được mỗi người là 514.285đ.

3/ Số tiền hỗ trợ thuê nhà 06 tháng cho 08 nhân khẩu là 9.000.000đ được chia 08 phần: $9.000.000đ : 8 = 1.125.000đ$. Phần bà X1 chết thì chia cho 7 người ($1.125.000đ : 7 = 160.714đ$). Phần H, P, S, T2, T, O, T1 được mỗi người là 514.285đ.

Như vậy, tổng cộng tiền bồi thường giá trị căn nhà và các khoản bồi thường cho các thành viên trong hộ thì 07 anh em gồm H, P, S, T2, T, O, T1 được hưởng cụ thể như sau:

- Ông H, ông S, bà T mỗi người được hưởng số tiền là: $23.618.000đ + 514.285đ + 160.714đ = 24.292.999đ$.

- Bà P, bà O, ông T1 mỗi người được hưởng số tiền là: $23.618.000đ + 160.714đ + 1.125.000đ + 3.600.000đ + 514.285đ = 29.017.999đ$.

- Phan Thị Hải T3, Nguyễn Phan Quỳnh N1, Trần Khắc Đ, Nguyễn Quốc Pha N không hưởng thừa kế, được hưởng số tiền hỗ trợ là: $1.125.000đ + 3.600.000đ = 4.725.000đ$.

4/ Diện tích đất cấp tái định cư cho ông Nguyễn Thành T1 là 85,6m² tại thửa 481, tờ bản đồ số 8, quyền sử dụng đất số 294206 cấp ngày 18/9/2018 cấp cho ông T1, ông T1 đã chuyển nhượng cho bà Nguyễn Kim L có giá là 3.200.000.000đ, đồng thời ông T1 đóng tiền đất cho nhà nước số tiền là 308.160.000đ. Như vậy, số tiền còn lại là: $3.200.000.000đ - 308.160.000đ = 2.891.840.000đ$ cộng với số tiền nhà nước hỗ trợ bồi thường là 214.951.495đ, thì tổng số tiền là $2.891.840.000đ + 214.951.495đ = 3.106.791.495đ$.

Do số tiền 3.106.791.495đ có nguồn gốc từ căn nhà của ông Nguyễn Thành T4 nên cũng là di sản của ông T4 và được chia cho 08 người con: $3.106.791.495đ : 8 = 388.348.936đ$. Do ông H, bà X1, bà P, ông S và ông T2 đã ký thống nhất giao cho ông T1 được hưởng thừa kế phần của những người

này nên không được chia, riêng Kim T và Kim O không có ký tên văn bản thừa kế nên mỗi người được chia thừa kế số tiền 388.348.936đ.

Nay, Nguyễn Kim T, Nguyễn Kim O, Nguyễn Kim P, Nguyễn Thành H, Nguyễn Hữu S, Trần Khắc Đ, Nguyễn Quốc Pha N yêu cầu chia thừa kế với số tiền cụ thể như sau:

- Nguyễn Kim T yêu cầu ông T1 chia thừa kế theo pháp luật giá trị bồi thường căn nhà, phần chia thừa kế của bà Kim X1 và diện tích đất được tái định cư cho ông Nguyễn Thành T1 là 85,6m², tổng số tiền là: 388.348.936đ + 24.292.999đ = 412.641.935đ (tròn là 412.641.000đ).

- Nguyễn Kim O yêu cầu ông T1 chia thừa kế theo pháp luật giá trị bồi thường căn nhà, tiền hỗ trợ di dời, phần chia thừa kế của bà Kim X1 và diện tích đất được tái định cư cho ông Nguyễn Thành T1 là 85,6m², tổng số tiền là: 388.348.936đ + 29.017.999đ = 417.366.935đ (tròn số 417.366.000đ).

- Nguyễn Thành H yêu cầu ông T1 chia thừa kế theo pháp luật giá trị bồi thường căn nhà và phần chia thừa kế của bà Kim X1 với tổng số tiền là 24.292.999đ.

- Nguyễn Hữu S yêu cầu ông T1 chia thừa kế theo pháp luật giá trị bồi thường căn nhà và phần chia thừa kế của bà X1 với tổng số tiền là 24.292.999đ.

- Nguyễn Kim P yêu cầu ông T1 chia thừa kế theo pháp luật giá trị bồi thường căn nhà, tiền hỗ trợ di dời và phần chia thừa kế của bà Kim X1 với tổng số tiền là 29.017.999đ.

- Trần Khắc Đ yêu cầu ông T1 chia tiền chính sách hỗ trợ là 4.725.000đ.

- Nguyễn Quốc Pha N (có bà Nguyễn Kim P là người đại diện theo pháp luật) yêu cầu ông T1 chia tiền chính sách hỗ trợ là 4.725.000đ.

Tất cả số tiền trên ông T1 đang quản lý.

Tại phiên tòa các nguyên đơn xin thay đổi yêu cầu khởi kiện như sau:

- * Bồi thường tổng số tiền cho ông T1 nhận là 594.681.495đ cụ thể:

- Bồi thường tiền đất: 379.730.000đ;

- Bồi thường, vật kiến trúc: 170.991.495đ (chỉ yêu cầu 165.326.087đ chia đều 08 người con mỗi người được nhận 20.665.000đ làm tròn).

Trong đó: nhà chính: 162.484.122đ; nhà phụ gồm: Mái tôn kèm là 2.841.965đ; Khung tre là 918.456đ; Nền lán xi măng là 3.385.166đ; Lối đi

láng xi măng là 55.440đ; Sân láng gạch là 481.891đ; Sân láng xi măng là 358.758đ; Hàng rào lưới là 465.696đ (đối với phần nhà phụ của số tiền 5.665.407đ không yêu cầu);

- Cây trồng: 120.000đ (không yêu cầu);
- Chính sách hỗ trợ: 43.840.000đ (chỉ yêu cầu 37.800.000đ chia cho 08 nhân khẩu thì mỗi người nhận được 4.725.000đ (T1, P, Đ, X1, O, T3, N1, N);
- + Hỗ trợ di chuyển nhà: 6.000.000đ (không yêu cầu);
- + Hỗ trợ di dời kiếng: 40.000đ (không yêu cầu);
- + Hỗ trợ tiền thuê nhà 06 tháng cho 08 nhân khẩu: 9.000.000đ (T1, P, Đ, X1, O, T3, N1, N);
- + Hỗ trợ ổn định đời sống 12 tháng cho 08 nhân khẩu: 28.800.000đ;
- Nền tái định cư: T1 nộp lại tiền nền là 287.616.000đ (Trong số tiền 379.730.000đ) nên còn lại là 92.114.000đ (phần còn lại O, T mỗi người yêu cầu 1/8 bằng tiền là 11.514.000đ);

Nền tái định cư ông T1 chuyển nhượng lại cho bà L giá 3,2 tỷ nên O, T mỗi người yêu cầu được hưởng 1/8 bằng tiền là 400.000đ. Như vậy, đối với phần đất thì O và T mỗi người nhận 411.514.000đ.

Đối với phần của bà X1 đã chết năm 2018 (không có hàng thừa kế thứ nhất) nên các anh chị em yêu cầu hưởng phần này mỗi người được 1/7 trong số tiền 20.665.000đ + 4.725.000đ = 25.390.000đ làm tròn : 7 người = 3.627.000đ làm tròn;

Đối với Đ, N vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Các nguyên đơn rút lại phần khởi kiện yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T1 và bà L.

Do không xác định được bà L đã trả đủ tiền chuyển nhượng đất cho ông T1 chưa nên yêu cầu bà L cùng ông T1 liên đới trả tiền chia thừa kế cho các nguyên đơn.

Về giá: Không đồng ý với mức giá do hội đồng thẩm định giá có mức giá nền tái định cư ông T1 chuyển nhượng cho bà L là $10.800.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 85,6\text{m}^2 = 924.480.000\text{đ}$.

Đồng ý mức giá của Công ty trách nhiệm hữu hạn định giá A có giá là $49.200.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 85,6\text{m}^2 = 4.212.000.000\text{đ}$ nên yêu cầu Tòa xem xét đối với mức giá do công ty trách nhiệm hữu hạn định giá A đã định nhưng bà O và bà T chỉ yêu cầu chia theo mức giá 3,2 tỷ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Văn C trình bày: Ông và bà Nguyễn Kim X1 là vợ chồng chung sống năm 2010 nhưng không đăng ký kết hôn, không có con chung. Bà X1 chết năm

2018, trong vụ án chia thừa kế này nếu phần bà X1 được chia bao nhiêu thì ông có yêu cầu được nhận bấy nhiêu.

Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm ông T1, ông T2, bà T3, Huỳnh N1, bà L, ông D đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhưng không nộp văn bản ý kiến và vắng mặt không có lý do.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cao Lãnh phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng đều đã thực hiện đúng với trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm, đường lối giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

+ Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế phần giá trị đất của bà O được nhận 1/8 trong phần giá trị di sản nhưng theo giá hội đồng định giá là 924.480.000đ (giá trị đất nền tái định cư) + 92.114.000đ (phần tiền bồi thường đất trừ tiền mua nền tái định cư) + 165.326.000đ (tiền bồi thường nhà) = 1.181.920.000đ : 8 người = 147.740.000đ + 3.627.000đ (thừa kế bà X1) + 4.725.000đ (tiền chính sách hỗ trợ) = 156.092.000đ.

+ Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế phần giá trị đất của bà T mỗi người 1/8 nhưng theo giá hội đồng định giá là 924.480.000đ (giá trị đất nền tái định cư) + 92.114.000đ (phần tiền bồi thường đất trừ tiền mua nền tái định cư) + 165.326.000đ (tiền bồi thường nhà) = 1.181.920.000đ : 8 người = 147.740.000đ + 3.627.000đ (thừa kế bà X1) = 151.367.000đ.

+ Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của ông H, ông S mỗi người được nhận 1/8 phần tiền bồi thường Nhà + 1/7 phần thừa kế của bà X1 cụ thể: 165.326.000đ (tiền bồi thường nhà): 8 người = 20.665.000đ + 3.627.000đ (thừa kế bà X1) = 24.292.000đ.

+ Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của bà P mỗi người được nhận 1/8 phần tiền bồi thường Nhà + 1/7 phần thừa kế của bà X1 cụ thể: 165.326.000đ (tiền bồi thường nhà): 8 người = 20.665.000đ + 3.627.000đ (thừa kế bà X1) = 24.292.000đ + 4.725.000đ (tiền chính sách hỗ trợ) = 29.017.000đ.

Đối với phần thừa kế của ông T2 được hưởng nhưng do ông không có nộp đơn yêu cầu nên tạm thời do ông T1 quản lý, nếu sau này ông T2 có yêu cầu khởi kiện bằng vụ kiện khác để được giải quyết theo quy định.

+ Đối với yêu cầu đòi lại tài sản của Đ và N mỗi người được nhận 1/8 số tiền hỗ trợ thuê nhà và ổn định đời sống 37.800.000đ : 8 = 4.725.000đ.

+ Không chấp nhận yêu cầu của bà T, bà O buộc bà L liên đới cùng ông T1 trong vụ kiện.

+ Không chấp nhận yêu cầu giá 3,2 tỷ của nền tái định cư mà ông T1 đã chuyển nhượng cho bà L.

Đình chỉ phần rút yêu cầu khởi kiện của bà T, bà O.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Căn cứ theo đơn khởi kiện của các nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án thể hiện quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp chia thừa kế và đòi lại tài sản. Phần di sản để chia thừa kế tại Phường 3 và việc ông T1 đang giữ tiền hỗ trợ thuê nhà và ổn định đời sống của Đ, N. Đồng thời, ông T1 là bị đơn cư ngụ tại Phường 3, thành phố Cao Lãnh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Qua lời trình bày của các nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ Tòa án thu thập được thể hiện qua hồ sơ cấp đất của Ủy ban nhân dân thị xã Cao Lãnh (nay là thành phố Cao Lãnh) cấp cho ông Nguyễn Thành T4 vào ngày 03/7/1990 với diện tích đất 178m², thửa 99, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại tổ 24, khóm H, Phường C, thành phố L thì xác định ông T4 và bà H1 có để lại phần di sản N1 ông H, ông S, bà P, bà T, bà O trình bày là phù hợp.

Ông T4, bà H1 là vợ chồng và khi chết không để lại di chúc. Ông bà có 08 người con (Nguyễn Thành H, Nguyễn Kim P, Nguyễn Hữu S, Nguyễn Hữu T2, Nguyễn Kim T, Nguyễn Kim X1, Nguyễn Kim O). Sau khi ông T4 và bà H1 chết thì H, P, S, T2, X1, T1 thống nhất ký tên để Nguyễn Thành T1 thừa kế diện tích đất trên. Sau khi ông T1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì diện tích 165,7m², thửa 300, tờ bản đồ số 06, được thể hiện tại văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 22/10/2007 có xác nhận chữ ký của chính quyền địa phương. Trong văn bản này không có chữ ký của T và O, điều đó thể hiện bà T và bà O không biết việc làm thủ tục thừa kế phần di sản của ông T4 và bà H1 sang cho ông T1 nên việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật phần di sản của ông T4, bà H1 để lại của bà T và bà O là có căn cứ. Phần đất thuộc diện quy hoạch và thu hồi để thực hiện công trình Lia 2, Phường 2 – Phường 3, thành phố Cao Lãnh và theo Quyết định số 2150/QĐ-HĐBTHT&TĐC ngày 05/12/2016, bồi thường tổng số tiền cho ông T1 nhận là 594.681.495đ cụ thể:

- Bồi thường tiền đất là 379.730.000đ tại thửa 300, 497, 469, tờ bản đồ số 06 “Theo công văn số 624/QLDA&PTQĐ ngày 19/5/2021 của Ban quản lý dự án và phát triển quỹ đất thành phố Cao Lãnh đã phúc đáp theo mảnh trích đo địa chính số 20-2016 do Trung T4 kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp lập được Sở Tài nguyên và Môi trường duyệt ngày 07/11/2016 thì các thửa trích đo số 300, 497, 469 tương ứng với thửa đất số 300, tờ bản đồ số 6. Do đó, phần tiền bồi thường đối với 03 thửa đất trích đo số 300, 497, 469 nằm trong diện tích 165,1m² đất ở đô thị thuộc thửa đất số 300, tờ bản đồ số 6”.

- Ủy ban nhân dân thành phố Cao Lãnh đã có quyết định cấp 01 nền tái định cư: diện tích 85,5m², số tiền nộp lại là 287.616.000đ (trong số tiền 379.730.000đ). Qua thu thập thì xác định sau khi ông T1 được cấp nền tái định cư diện tích 85,6m², thuộc thửa 481, tờ bản đồ số 08 tọa lạc tại Phường 3, thành phố Cao Lãnh vào ngày 18/9/2018. Đến ngày 25/9/2018 ông T1 làm thủ tục chuyển nhượng phần đất nêu trên cho bà Nguyễn Kim L. Như vậy, việc xác định phần đất nền tái định cư của ông T1 được Ủy ban nhân dân thành phố Cao Lãnh cấp được hình thành trên thửa đất số 300 là di sản của ông T4, bà H1 để lại nên yêu cầu chia giá trị nền tái định cư của bà T, bà O là có căn cứ.

- Bồi thường, vật kiến trúc: 170.991.495đ nhưng các nguyên đơn chỉ yêu cầu chia thừa kế đối với số tiền bồi thường nhà chính: 162.484.122đ; nhà phụ gồm: Mái tôn kẽm là 2.841.965đ và phần bồi thường còn lại của nhà phụ số tiền 5.666.000đ các nguyên đơn không yêu cầu chia thừa kế và đồng ý giao lại cho ông T1 nên Hội đồng xét xử chỉ xem xét đối với yêu cầu của số tiền 165.000.000đ (làm tròn) là có căn cứ chấp nhận. Cụ thể số tiền mỗi người được hưởng là phần tiền bồi thường căn nhà chính và nhà phụ: 162.484.122đ + 2.841.965đ = 165.326.000đ (làm tròn) : 8 người = 20.665.760đ/người.

- Yêu cầu nhận số tiền hỗ trợ tiền thuê nhà 06 tháng cho 08 nhân khẩu (T1, P, Đ, X1, O, T3, N1, N) là 9.000.000đ và hỗ trợ ổn định đời sống 12 tháng cho 08 nhân khẩu: 28.800.000đ cho bà P, bà X1, bà O, anh N, anh Đ cụ thể: 37.800.000đ : 8 người = 4.725.000đ/người là có căn cứ chấp nhận. Bởi, theo hồ sơ hỗ trợ thì xác định trong hộ khẩu ông T1 tại thời điểm Nhà nước hỗ trợ cho 08 nhân khẩu nêu trên nên yêu cầu của P, X1, O, N, Đ là phù hợp. Đối với T3, N1 do không có yêu cầu nên Tòa án không xem xét.

Đối với số tiền hỗ trợ di chuyển nhà 6.000.000đ; Hỗ trợ di dời kiếng: 40.000đ; Cây trồng: 120.000đ các nguyên đơn không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến khi xét xử đã tổng đạt cho ông T1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan biết đối với nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng đến khi xét xử ông T1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không nộp văn bản ý kiến phản hồi đối với yêu cầu của các nguyên đơn, nên phần đất nền tái định cư và tiền bồi thường đất, tiền bồi thường căn nhà chính và nhà phụ được xem là di sản của ông T4, bà H1 để lại và các nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế bằng tiền là có căn cứ chấp nhận.

Đối với yêu cầu của bà O và bà T chia 1/8 giá trị nền tái định cư ông T1

chuyển nhượng cho bà L giá 3,2 tỷ. Hội đồng xét xử xét về giá chưa phù hợp nên Hội đồng xét xử điều chỉnh lấy mức giá do Hội đồng thẩm định giá là $10.800.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 85,6\text{m}^2 = 924.480.000\text{đ}$ cộng mức giá định của Công ty trách nhiệm hữu hạn định giá A là $49.200.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 85,6\text{m}^2 = 4.212.000.000\text{đ}$ và chia cho 02 để lấy mức giá chung. Cụ thể: $924.480.000\text{đ} + 4.212.000.000\text{đ} = 5.136.480.000\text{đ} : 2 = 2.568.240.000\text{đ} + 92.114.000\text{đ}$ (số tiền bồi thường đất sau khi nộp lại nền tái định cư còn lại) $= 2.660.354.000\text{đ} : 8 \text{ người} = 332.544.250\text{đ}/\text{người}$.

Đối với yêu cầu của bà P, bà O, bà T, ông H, ông S về yêu cầu chia thừa kế phần của X1 mỗi người được nhận $1/7$ của số tiền $4.725.000\text{đ} + 20.665.760\text{đ} = 25.390.760\text{đ} : 7 \text{ người} = 3.627.251\text{đ}$ là có căn cứ nên chấp nhận. Bởi, bà X1 và ông C là vợ chồng chung sống năm 2010 Nhưng không đăng ký kết hôn, không có con chung, vấn đề này được ông C thừa nhận tại văn bản ý kiến của ông nên ông C không phải là hàng thừa kế thứ nhất của bà X1. Do đó, ông C không được nhận thừa kế từ bà X1.

Từ những nhận định trên, nên ông T1 có trách nhiệm giao lại cho các nguyên đơn số tiền cụ thể:

Bà O được nhận số tiền: $332.544.250\text{đ}$ (đất) + (thừa kế của bà X1) $3.627.251\text{đ} + 4.725.000\text{đ}$ (chính sách hỗ trợ) + $20.665.760\text{đ}$ (thừa kế tiền nhà) = $361.562.000$ đồng (làm tròn).

Bà T được nhận số tiền: $332.544.250\text{đ}$ (đất) + (thừa kế của bà X1) $3.627.251\text{đ} + 20.665.760\text{đ}$ (thừa kế tiền nhà) = $356.837.000$ đồng (làm tròn).

Bà P được nhận số tiền: $3.627.251\text{đ}$ (thừa kế của bà X1) + $20.665.760\text{đ}$ (thừa kế tiền nhà) + $4.725.000\text{đ}$ (chính sách hỗ trợ) = $29.017.000$ đồng (làm tròn).

Ông S được nhận số tiền: $3.627.251\text{đ}$ (thừa kế của bà X1) + $20.665.760\text{đ}$ (thừa kế tiền nhà) = $24.293.000$ đồng (làm tròn).

Ông H được nhận số tiền: $3.627.251\text{đ}$ (thừa kế của bà X1) + $20.665.760\text{đ}$ (thừa kế tiền nhà) = $24.293.000$ đồng (làm tròn).

Anh N và anh Đ được nhận mỗi người số tiền $4.725.000\text{đ}$.

Ông T2 được nhận số tiền: $3.627.251\text{đ}$ (thừa kế của bà X1) + $20.665.760\text{đ}$ (thừa kế tiền nhà) = $24.293.000$ đồng (làm tròn).

Đối với phần của ông T2 được hưởng thừa kế thì do ông T2 không nộp đơn yêu cầu nên tạm giao cho ông T1 tạm quản lý, nếu sau này ông T2 có yêu cầu thì sẽ khởi kiện bằng vụ kiện khác để Tòa án giải quyết.

Đối với phần giá trị đất của ông H, ông S, bà P, bà X1, ông T2, ông T1 đã ký thủ tục cho ông T1 thừa kế nên đối với phần này ông T1 được nhận $6/8$ giá trị đất nền tái định cư (đối với phần này ông T1 không phải chịu án phí).

Cụ thể: ông T1 được nhận số tiền $332.544.250\text{đ}$ (đất) $\times 6 = 1.995.265.500\text{đ} +$ (thừa kế của bà X1) $3.627.251\text{đ} + 20.665.760\text{đ}$ (thừa kế tiền nhà) + $5.666.000\text{đ}$ (phần còn lại của nhà phụ các nguyên đơn không yêu

cầu nên ông T1 không phải chịu án phí phần này) = 2.025.224.000 đồng (làm tròn). Đối với số tiền này hiện do ông T1 đang quản lý.

Tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn nộp đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn đối với yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T1 và bà L nên Hội đồng xét xử đình chỉ đối với yêu cầu này của các nguyên đơn.

Đối với yêu cầu của bà O, bà T cho rằng không xác định việc bà L đã trả đủ số tiền nhận chuyển nhượng nên cho ông T1 chưa nên yêu cầu bà L cùng liên đới với ông T1 trả số tiền trên. Hội đồng xét xử xét thấy, việc chuyển nhượng của bà L và ông T1 đã hoàn tất theo quy định và phần đất trên hiện bà L đã được đứng tên quyền sử dụng đất nên yêu cầu của bà T, bà O là không có căn cứ nên không chấp nhận.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa hôm nay là có căn cứ chấp nhận nhưng về giá đất thì Hội đồng xét xử xét thấy cần phải điều chỉnh cho phù hợp về giá.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu chia thừa kế của O, T, S, P, H được chấp nhận nên O, T, S, P, H phải chịu án phí theo quy định.

Đối với yêu cầu đòi lại số tiền chính sách hỗ trợ của bà P, anh Đ và anh N được chấp nhận ông T1 phải chịu án phí theo quy định.

Đối với yêu cầu của bà O, bà T về việc yêu cầu bà L liên đới cùng ông T1 trả số tiền trên không được chấp nhận nên bà O, bà T phải chịu án phí theo quy định.

Về chi phí tố tụng: Bà O, bà T, ông S, bà P, ông H tự nguyện chịu chi phí xem xét thẩm định và định giá, đã nộp tạm ứng và chi xong.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 235; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 174, 677 Bộ luật dân sự năm 1995; Điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu chia thừa kế của ông Nguyễn Thành H, bà Nguyễn Kim P, ông Nguyễn Hữu S, bà Nguyễn Kim T, bà Nguyễn Kim O.

Buộc ông Nguyễn Thành T1 có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Kim O số tiền là 361.562.000đ;

Buộc ông Nguyễn Thành T1 có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Kim T số tiền là 356.837.000đ.

Buộc ông Nguyễn Thành T1 có trách nhiệm trả cho Nguyễn Kim P số tiền là 29.017.000đ.

Buộc ông Nguyễn Thành T1 có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Hữu S số tiền là 24.293.000đ;

Buộc ông Nguyễn Thành T1 có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Thành H số tiền là 24.293.000đ.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Quốc Pha N và anh Trần Khắc Đ.

Buộc ông Nguyễn Thành T1 có trách nhiệm trả cho Nguyễn Quốc Pha N số tiền 4.725.000đ;

Buộc ông Nguyễn Thành T1 có trách nhiệm trả cho Trần Khắc Đ số tiền 4.725.000đ.

Đình chỉ yêu cầu của các nguyên đơn về yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng của ông Nguyễn Thành T1 và bà Nguyễn Kim L.

Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Kim O, bà Nguyễn Kim T buộc bà Nguyễn Kim L cùng liên đới với ông Nguyễn Thành T1 có trách nhiệm liên đới trả số tiền trên cho các nguyên đơn.

Giao cho ông Nguyễn Thành T1 tạm quản lý số tiền 24.293.000đ cho ông Nguyễn Hữu T2, do số tiền trên ông T1 đang quản lý.

Ông Nguyễn Thành T1 được 2.025.224.000 đồng (Số tiền này hiện do ông Nguyễn Thành T1 đang quản lý).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, ông Nguyễn Thành T1 chưa thi hành xong số tiền trên thì ông Nguyễn Thành T1 phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Kim O phải chịu 18.078.000đ án phí chia thừa kế và 300.000đ do yêu cầu không được chấp nhận nhưng được khấu trừ vào số tiền bà Nguyễn Kim O tạm ứng án phí là 10.347.000đ theo biên lai tạm thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008968 ngày 26/4/2019 (do bà Ngô Thị Kim X nộp thay), bà Nguyễn Kim O phải nộp 8.031.000đ tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh, Đồng Tháp.

Bà Nguyễn Kim T phải chịu 17.841.000đ và 300.000đ do yêu cầu không được chấp nhận nhưng được khấu trừ vào số tiền bà Nguyễn Kim T tạm ứng án phí là 10.252.000đ theo biên lai tạm thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số

0008964 ngày 26/4/2019 (do bà Ngô Thị Kim X nộp thay), bà Nguyễn Kim T phải nộp 7.889.000đ tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh, Đồng Tháp.

Ông Nguyễn Thành H phải chịu 1.214.000đ nhưng được khấu trừ vào số tiền ông Nguyễn Thành H tạm ứng án phí là 607.000đ theo biên lai tạm thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008967 ngày 26/4/2019 (do bà Ngô Thị Kim X nộp thay), ông Nguyễn Thành H phải nộp 607.000đ tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh, Đồng Tháp.

Bà Nguyễn Kim P phải chịu 1.450.000đ nhưng được khấu trừ vào số tiền bà Nguyễn Kim P tạm ứng án phí là 725.000đ theo biên lai tạm thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008966 ngày 26/4/2019 (do bà Ngô Thị Kim X nộp thay), bà Nguyễn Kim P phải nộp 725.000đ tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh, Đồng Tháp.

Ông Nguyễn Hữu S, ông Nguyễn Thành H, bà Nguyễn Kim P, bà Nguyễn Kim T, bà Nguyễn Kim O được nhận lại số tiền tạm ứng 300.000đ theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007716 ngày 05/11/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh, Đồng Tháp (do bà Ngô Thị Kim X nộp thay).

Ông Nguyễn Hữu S phải chịu 1.214.000đ nhưng được khấu trừ vào số tiền ông Nguyễn Hữu S tạm ứng án phí là 607.000đ theo biên lai tạm thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008966 ngày 26/4/2019 (do bà Ngô Thị Kim X nộp thay), ông Nguyễn Hữu S phải nộp 607.000đ tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh, Đồng Tháp.

Anh Nguyễn Quốc Pha N được nhận lại 300.000đ theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008962 ngày 26/4/2019 (do bà Ngô Thị Kim X nộp thay) tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh, Đồng Tháp.

Anh Trần Khắc Đ được nhận lại 300.000đ theo biên lai tạm thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008963 ngày 26/4/2019 (do bà Ngô Thị Kim X nộp thay) tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh, Đồng Tháp.

Ông Nguyễn Thành T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 708.000đ.

Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Hữu S, ông Nguyễn Thành H, bà Nguyễn Kim P, bà Nguyễn Kim T, bà Nguyễn Kim O tự nguyện chịu 1.100.000đ và đã nộp, chi xong.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự còn lại vắng mặt được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hoặc ngày niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKS ND TPCL;
- TAND Tỉnh Đồng Tháp;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Lê Thị Mỹ

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA